

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CÔNG BỐ
THÔNG TIN VỀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH BẮC NINH THÁNG 6 NĂM 2026
(Số: 07/2026/CBGLS-XD-TC ngày 10 tháng 7 năm 2026)



Bắc Ninh, tháng 7 năm 2026

Số: 07/2026/CBGLS-XD-TC

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 7 năm 2026

CÔNG BỐ

Thông tin về giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh tháng 6 năm 2026

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH13 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ về quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Trên cơ sở thông tin giá được cung cấp bởi các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, Liên Sở: Xây dựng - Tài chính công bố thông tin giá bình quân một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 6 năm 2026 tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh làm cơ sở cho các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo văn bản này*).

Đối với các dự án, các công trình, hạng mục công trình đã và đang triển khai hiện nay trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, việc xử lý chuyển tiếp trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng thực hiện theo các quy định tại Điều 36, Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ.

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá vật liệu, chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại Phụ lục II Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn khảo sát, thu thập, công bố thông tin về giá vật liệu xây dựng. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án, đồng thời kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để cập nhật dữ liệu.

Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan khi lập, thẩm tra, thẩm định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào thời điểm, địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật tư, vật liệu hợp lý, xác định giá vật tư, vật liệu phù hợp với mặt bằng thị trường, đảm bảo mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí. Tùy thuộc các điều kiện cụ thể của dự án, công trình liên quan đến yêu cầu về vật liệu xây dựng, chủ đầu tư lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng theo nguyên tắc lựa chọn giá phù hợp nhất, đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm hiệu quả.

Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trong việc xác định giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, đảm bảo chính xác, hiệu quả, phù hợp với giá thị trường, chống thất thoát trong đầu tư xây dựng./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Các Sở ngành liên quan;
- UBND các xã, phường;
- GĐ, PGĐ Sở XD, Sở TC;
- Công TTĐT Sở XD;
- Lưu: VT, QLG, KTKH_{Nh}.

T/M SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Huân

T/M SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Quang Minh

PHỤ LỤC

THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRONG LĨNH VỰC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH
THÁNG 6 NĂM 2026

(Kèm theo Công bố số 07/2026/CBGLS-XD-TC ngày 10/7/2026 của liên Sở Xây dựng-Tài chính)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
I	VẬT LIỆU CÁT (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua, không bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình)										
1	Bến bãi trên tuyến Sông Cầu thuộc địa phận tỉnh Bắc Ninh										
		Cát san lấp	m ³	QCVN16:2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		265.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm		Việt Nam	Không		323.000	
		Cát vàng	m ³		ML>2mm		Việt Nam	Không		740.000	
2	Bến bãi trên tuyến Sông Thái Bình (sông Lục Đầu) thuộc địa phận tỉnh Bắc Ninh										
		Cát san lấp	m ³		Đen		Việt Nam	Không			225.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm		Việt Nam	Không		270.000	
		Cát vàng	m ³		ML>2mm		Việt Nam	Không		700.000	
3	Bến bãi trên tuyến Sông Đuống thuộc địa phận tỉnh Bắc Ninh										
		Cát san lấp	m ³	QCVN16:2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		237.500
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm		Việt Nam	Không		284.000	
		Cát vàng	m ³		ML>2mm		Việt Nam	Không		700.000	
4	Bến bãi Sông Lục Nam khu vực xã Yên Định đến xã Sơn Động, tỉnh Bắc Ninh										
		Cát xây trát (cát nghiền)	m ³		ML:0,7-2mm		Việt Nam	Không			380.000
		Cát vàng (cát nghiền)	m ³		ML>2mm		Việt Nam	Không		480.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
5	Bến bãi trên tuyến Sông Lục Nam từ Sông Thái Bình đến khu vực cầu Nam Dương (Cầu Chũ) tỉnh Bắc Ninh										
		Cát san lấp	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		310.000
		Cát vàng	m ³		ML>2mm		Việt Nam	Không			700.000
6	Bến bãi trên tuyến Sông Thương từ Sông Thái Bình đến xã Bồ Hạ, tỉnh Bắc Ninh										
		Cát san lấp	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		300.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm		Việt Nam	Không			336.000
		Cát vàng	m ³		ML>2mm		Việt Nam	Không			700.000
II	VẬT LIỆU ĐÁ (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua, không bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình)										
1	Khu vực bến bãi Sông Thái Bình tại Kênh Vàng, xã Trung Kênh, tỉnh Bắc Ninh										
		Đá dăm	m ³	QCVN16:2023/BXD	(1x2) cm		Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		760.000
		Cấp phối đá dăm	m ³		Loại I		Việt Nam	Không			650.000
		Cấp phối đá dăm	m ³		Loại II		Việt Nam	Không			630.000
2	Công ty TNHH Tiên Long (thôn Đồng Ngầu, xã Cai Kinh, tỉnh Lạng Sơn)										
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(1x2) cm	Công ty	Việt Nam	Không			360.000
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(2x4) cm		Việt Nam	Không			360.000
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(4x6) cm		Việt Nam	Không			360.000
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(0,5x1) cm		Việt Nam	Không			340.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
		Đá mặt	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(0x0,5) cm	TNHH Tiên Long (thôn Đồng Ngẫu, xã Cai Kinh, tỉnh Lạng Sơn)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		340.000
		Đá hộc	m ³	QCVN16: 2023/BXD			Việt Nam	Không			360.000
		Cấp phối đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Loại I		Việt Nam	Không			350.000
		Cấp phối đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Loại II		Việt Nam	Không			320.000
		Cát nghiền	m ³	QCVN16: 2023/BXD	ML:0-3mm		Việt Nam	Không			380.000
		Đất thải	m ³	QCVN16: 2023/BXD			Việt Nam	Không			140.000
3	Công ty TNHH khai thác mỏ Huyền Sơn (Mỏ đá thôn Lay 1, xã Thiện Tân, tỉnh Lạng Sơn)										
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(1x2) cm	Công ty TNHH khai thác mỏ Huyền Sơn (Mỏ đá thôn Lay 1, xã Thiện Tân, tỉnh Lạng Sơn)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		290.909
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(2x4) cm		Việt Nam	Không			290.909
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(0x0,5) cm		Việt Nam	Không			290.909
		Đá hộc	m ³	QCVN16: 2023/BXD			Việt Nam	Không			290.909
		Cấp phối đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Loại I		Việt Nam	Không			263.636
		Cấp phối đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Loại II		Việt Nam	Không			200.000
4	Công ty Cổ phần khai thác đá Đồng Tiến (Lân Luông III, xã Thiện Tân, tỉnh Lạng Sơn)										
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(1x2) cm	Công ty TNHH An	Việt Nam	Không			309.091
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(2x4) cm		Việt Nam	Không			309.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(0x0,5) cm	Thuận Phát Yên Vượng (Mỏ Chằm Đèo Phiếu, xã Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		309.091
		Đá hộc	m ³	QCVN16: 2023/BXD			Việt Nam	Không			309.091
		Cấp phối đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Loại I		Việt Nam	Không			281.818
		Cấp phối đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Loại II		Việt Nam	Không			227.273
5	Công ty Cổ phần đá Đồng Mô (Thôn Đoàn Kết, xã Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn)										
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(1x2) cm	Công ty Cổ phần Đá Đồng Mô (thôn Đoàn Kết, xã Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		263.000
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(2x3, 2x4, 4x6) cm		Việt Nam	Không			254.000
		Bột đá	m ³	QCVN16: 2023/BXD			Việt Nam	Không			272.000
		Đá hộc	m ³	QCVN16: 2023/BXD			Việt Nam	Không			235.000
		Cấp phối đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Loại I		Việt Nam	Không			251.000
		Cấp phối đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Loại II		Việt Nam	Không			213.000
6	Công ty TNHH An Thuận Phát Yên Vượng (thôn Sơn Đông, xã Cai Kinh, tỉnh Lạng Sơn)										
		Đá dăm	Tấn	QCVN16: 2023/BXD	(1x2) cm	Công ty	Việt Nam	Không			253.300
		Đá dăm	Tấn	QCVN16: 2023/BXD	(2x4) cm		Việt Nam	Không			253.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
		Đá dăm	Tấn	QCVN16: 2023/BXD	(4x6) cm	TNHH An Thuận Phát Yên Vượng (thôn Sơn Đông, xã Cai Kinh, tỉnh Lạng Sơn)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		253.300
		Đá hộc	Tấn	QCVN16: 2023/BXD			Việt Nam	Không			265.400
		Đá mặt	Tấn	QCVN16: 2023/BXD	(0x0,5) cm		Việt Nam	Không			253.300
		Cấp phối đá dăm	Tấn	QCVN16: 2023/BXD	Loại I		Việt Nam	Không			246.000
		Cấp phối đá dăm	Tấn	QCVN16: 2023/BXD	Loại II		Việt Nam	Không			232.400
III	ĐẤT ĐỒI SAN LẤP, LÀM ĐƯỜNG (Giá công bố là giá bán đất rời (đất toi xốp) tại mỏ khai thác, trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Hệ số nở rời nêu trong Bảng giá là hệ số chuyển đổi thể tích từ đất tự nhiên sang đất toi xốp (hệ số được nêu trong Giấy phép khai thác khoáng sản của doanh nghiệp). Khi xác định khối lượng đất rời dùng để đắp, chủ đầu tư cần xác định lại hệ số toi xốp của đất cho phù hợp với thực tế).										
1	Công ty TNHH vận tải Hoàng Cơ (Mỏ khu vực Dốc Cửa Khuôn, thôn Quỳnh Cả, xã Nghĩa Phương, tỉnh Bắc Ninh)										
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở rời 1,299)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty TNHH vận tải Hoàng Cơ (Mỏ khu vực Dốc Cửa Khuôn, thôn Quỳnh Cả, xã Nghĩa Phương, tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		50.000
2	Công ty TNHH khoáng sản Vũ Gia BG (Mỏ khu vực Ao Gáo, thôn Trại Vành, xã Đồng Kỳ, tỉnh Bắc Ninh)										
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở rời 1,28)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty TNHH khoáng sản Vũ Gia BG (Mỏ khu vực Ao Gáo, thôn Trại Vành, xã Đồng Kỳ, tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		68.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở rời 1,17)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty TNHH Sản xuất gạch ngói Ngọc Lý (Khu vực Núi Phang, thôn Mỏ Thổ, phường Việt Yên, tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		77.000
7	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hoàng Anh Đạt (Khu vực Núi Tiêu, thôn Hương, xã Phúc Hoà, tỉnh Bắc Ninh)										
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở rời 1,26)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hoàng Anh Đạt (Khu vực Núi Tiêu, thôn Hương, xã Phúc Hoà, tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		77.000
8	Công ty Cổ phần đầu xây dựng 68 Trường Sinh (Khu vực Hang Chiềng, thôn Dốc Linh, xã Nghĩa Phương, tỉnh Bắc Ninh)										
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở rời 1,28)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty Cổ phần đầu xây dựng 68 Trường Sinh (Khu vực Hang Chiềng, thôn Dốc Linh, xã Nghĩa Phương, tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		50.000
9	Công ty TNHH khoáng sản Trung Bắc (Khu vực Núi Kẽ, Thôn Kẽ và núi Nội Ninh, phường Vân Hà, tỉnh Bắc Ninh)										
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở rời 1,27)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty TNHH Khoáng sản Trung Bắc (Khu vực Núi Kẽ, Thôn Kẽ và núi Nội Ninh, phường Vân Hà, tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		72.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
10	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Bắc Giang (Mô khu vực Rừng đèo thôn Bảo Lộc 1, xã Bảo Sơn, tỉnh Bắc Ninh)										
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở rời 1,31)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Bắc Giang (Mô khu vực Rừng đèo thôn Bảo Lộc 1, xã Bảo Sơn, tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		50.000
11	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Bắc Giang (Mô khu vực Cây vả, thôn Hồ Vầu, xã Tân Hưng, tỉnh Bắc Ninh)										
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở rời 1,301)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Bắc Giang (Mô khu vực Cây vả, thôn Hồ Vầu, xã Tân Hưng, tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		41.000
12	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Nguyễn Tuấn (Mô khu vực đồi Chùa Am, Bờ Vành, thôn Tiêu, xã Nhã Nam, tỉnh Bắc Ninh)										
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở rời 1,27)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Nguyễn Tuấn (Mô khu vực đồi Chùa Am, Bờ Vành, thôn Tiêu, xã , tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		63.636
13	Công ty TNHH Một thành viên Vĩnh Long (Mô khu vực núi Bồng, thôn Bồng, phường Phụng Sơn, tỉnh Bắc Ninh)										
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở rời 1,29)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty TNHH Một thành viên Vĩnh Long (Mô khu vực núi Bồng, thôn Bồng, phường Phụng Sơn, tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		47.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
14	Công ty Cổ phần xây dựng kiến trúc và thương mại Green House (Mô khu vực núi Giá Sơn, núi Hữu Nghi và núi Nội Ninh, thôn Giá Sơn, thôn Hữu Nghi, thôn Nội Ninh, phường Vân Hà, tỉnh Bắc Ninh)										
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở rời 1,29)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty Cổ phần xây dựng kiến trúc và thương mại Green House (Mô khu vực núi Giá Sơn, núi Hữu Nghi và núi Nội Ninh, thôn Giá Sơn, thôn Hữu Nghi, thôn Nội Ninh, phường Vân Hà, tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		72.727
15	Công ty Cổ phần Thái Minh Group (Mô khu vực thôn Hoàng Lạt, thôn Đồng Công, xã Cẩm Lý, tỉnh Bắc Ninh)										
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở rời 1,275)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty Cổ phần Thái Minh Group (Mô khu vực thôn Hoàng Lạt, thôn Đồng Công, xã Cẩm Lý, tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Cấp cho dự án Cảng hàng không Quốc tế Gia Bình và các dự án BT có liên quan dự án này	61.364
IV	SẮT THÉP										
1	Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên										
		Thép tròn cuộn, thép cây									
	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.850

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.670
	Thép xây dựng	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.470
	Thép xây dựng	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.470
	Thép xây dựng	Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.420
	Thép xây dựng	Thép góc L70÷L80 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.370
	Thép xây dựng	Thép góc L90 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.520
	Thép xây dựng	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.520
	Thép xây dựng	Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.770
	Thép xây dựng	Thép góc L150, SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		17.120
	Thép xây dựng	Thép góc L100 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		17.120
	Thép xây dựng	Thép góc L120÷L130 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		17.120
	Thép xây dựng	Thép góc L150 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		17.320

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.470
	Thép xây dựng	Thép C12 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.520
	Thép xây dựng	Thép C14 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.970
	Thép xây dựng	Thép C15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.970
	Thép xây dựng	Thép C16 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.970
	Thép xây dựng	Thép I10 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.120
	Thép xây dựng	Thép I12 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.070
	Thép xây dựng	Thép I15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.320
2	Công ty Cổ phần Thép Việt ý										
	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CB240T	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần Thép Việt ý	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.100
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần Thép Việt ý	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.250
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB400-V, CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần Thép Việt ý	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.450

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần Thép Việt ý	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.150
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 CB400-V, CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần Thép Việt ý	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.350
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D13-D32 cây CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần Thép Việt ý	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.100
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D13-D32 CB400-V, CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần Thép Việt ý	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.250
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36 CB400-V, CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần Thép Việt ý	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.450
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D40 CB400-V, CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần Thép Việt ý	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.550
3	Công ty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn										
	Thép xây dựng	Thép thanh tròn trơn dạng cuộn, đường kính 6 mm-8 mm. Mác thép CB240-T	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.270
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn dạng cuộn, đường kính 8 mm. Mác thép CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.370
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn, đường kính 10 mm. Mác thép CB300-V và Gr40	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.520

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn, đường kính 12 mm. Mác thép CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.320
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn, đường kính 14 mm-20 mm Mác thép CB300-V và Gr40	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.320
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn, đường kính 10 mm. Mác thép CB400-V và CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.870
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn, đường kính 12 mm Mác thép CB400-V và CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.670
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn, đường kính 14 mm-32 mm Mác thép CB400-V và CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.670
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn, đường kính 36 mm Mác thép CB400-V và CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.870
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn, đường kính 40 mm Mác thép CB400-V và CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.070
4	Công ty TNHH NatSteel Vina										
	Thép xây dựng	Thép cuộn tròn trơn d6 CB240-T	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.370

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép cuộn tròn trơn d8 CB240-T	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.370
	Thép xây dựng	Thép cuộn vằn d8 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.370
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d9 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.820
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d10 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.820
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d12 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.620
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d14 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.620
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d16 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.620
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d18 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.620
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d20 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.620
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d22 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.620

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d25 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.620
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d10 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.120
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d12 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.920
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d14 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.920
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d16 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.920
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d18 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.920
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d20 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.920
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d22 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.920
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d25 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.920
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d28 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.920

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d32 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.920
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d10 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.220
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d12 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.020
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d14 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.020
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d16 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.020
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d18 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.020
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d20 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.020
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d22 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.020
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d25 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.020
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d28 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.020

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d32 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.020
V	XI MĂNG, VỮA XM VÀ VẬT LIỆU CHỐNG THẤM										
1	Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch (Nhị Chiều, thành phố Hải Phòng)										
	Xi măng	Xi măng Vicem Hoàng Thạch bao PCB30 HT	kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch	Việt Nam	Không	Giá bán đã vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh cũ		1.343
	Xi măng	Xi măng Vicem Hoàng Thạch bao PCB30 HT	kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch	Việt Nam	Không	Giá bán đã vận chuyển đến công trình trên địa bàn: Sơn động, Lục Nam, Lục Ngạn, Yên Dũng, Việt Yên tỉnh Bắc Giang cũ		1.343
	Xi măng	Xi măng Vicem Hoàng Thạch bao PCB30 HT	kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch	Việt Nam	Không	Giá bán đã vận chuyển đến công trình trên địa bàn: Tp Bắc Giang, Hiệp Hòa, Yên Thế, Lạng Giang, Tân Yên tỉnh Bắc Giang cũ		1.293
	Xi măng	Xi măng Vicem Hoàng Thạch bao PCB40 HT	kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch	Việt Nam	Không	Giá bán đã vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh cũ		1.361
	Xi măng	Xi măng Vicem Hoàng Thạch bao PCB40 HT	kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch	Việt Nam	Không	Giá bán đã vận chuyển đến công trình trên địa bàn Sơn động, Lục Nam, Lục Ngạn, Yên Dũng, Việt Yên tỉnh Bắc Giang cũ		1.361
	Xi măng	Xi măng Vicem Hoàng Thạch bao PCB40 HT	kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch	Việt Nam	Không	Giá bán đã vận chuyển đến công trình trên địa bàn: Tp Bắc Giang, Hiệp Hòa, Yên Thế, Lạng Giang, Tân Yên tỉnh Bắc Giang cũ		1.311

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Xi măng	Xi măng Vicem Hoàng Thạch bao PCB30 Lion King Cement	kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch	Việt Nam	Không	Giá bán đã vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh cũ		1.222
	Xi măng	Xi măng Vicem Hoàng Thạch bao PCB30 Lion King Cement	kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch	Việt Nam	Không	Giá bán đã vận chuyển đến công trình trên địa bàn Sơn động, Lục Nam, Lục Ngạn, Yên Dũng, Việt Yên tỉnh Bắc Giang cũ		1.222
	Xi măng	Xi măng Vicem Hoàng Thạch bao PCB30 Lion King Cement	kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch	Việt Nam	Không	Giá bán đã vận chuyển đến công trình trên địa bàn: Tp Bắc Giang, Hiệp Hòa, Yên Thế, Lạng Giang, Tân Yên tỉnh Bắc Giang cũ		1.195
	Xi măng	Xi măng Vicem Hoàng Thạch bao PCB40 Lion King Cement	kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch	Việt Nam	Không	Giá bán đã vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh cũ		1.241
	Xi măng	Xi măng Vicem Hoàng Thạch bao PCB40 Lion King Cement	kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch	Việt Nam	Không	Giá bán đã vận chuyển đến công trình trên địa bàn Sơn động, Lục Nam, Lục Ngạn, Yên Dũng, Việt Yên tỉnh Bắc Giang cũ		1.241
	Xi măng	Xi măng Vicem Hoàng Thạch bao PCB40 Lion King Cement	kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch	Việt Nam	Không	Giá bán đã vận chuyển đến công trình trên địa bàn: Tp Bắc Giang, Hiệp Hòa, Yên Thế, Lạng Giang, Tân Yên tỉnh Bắc Giang cũ		1.213
	Xi măng	Xi măng Vicem Hoàng Thạch bao PCB30 đa dụng	kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch	Việt Nam	Không	Giá bán đã vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh cũ		1.269
	Xi măng	Xi măng Vicem Hoàng Thạch bao PCB30 đa dụng	kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch	Việt Nam	Không	Giá bán đã vận chuyển đến công trình trên địa bàn: Sơn động, Lục Nam, Lục Ngạn, Yên Dũng, Việt Yên tỉnh Bắc Giang cũ		1.264

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Xi măng	VICEM Bút Sơn bao PCB 30	kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP xi măng VICEM Bút Sơn.	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.630
	Xi măng	VICEM Bút Sơn bao PCB 40	kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP xi măng VICEM Bút Sơn.	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.650
	Xi măng	VICEM Bút Sơn bao MC25/C91	kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP xi măng VICEM Bút Sơn.	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.290
	Xi măng	VICEM Bút Sơn rời PCB 40	kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP xi măng VICEM Bút Sơn.	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.230
	Xi măng	VICEM Bút Sơn PCB 30 xanh đa dụng	kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP xi măng VICEM Bút Sơn.	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.280
	Xi măng	VICEM Bút Sơn PCB 40 xanh đa dụng	kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP xi măng VICEM Bút Sơn.	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.330
	Xi măng	Thành Thắng PCB 30	kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP xi măng Thành Thắng Group.	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.180
	Xi măng	Thành Thắng PCB 40	kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP xi măng Thành Thắng Group.	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.330
4	Công ty CP xi măng La Hiên VVM										
	Xi măng	Xi măng PCB30	kg	TCVN 6260:2020		Công ty CP xi măng La Hiên VVMI	Việt Nam	Không	Giá bán giao trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại địa chỉ: xóm Cây Bòng, xã La Hiên, tỉnh Thái Nguyên		1.165

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	TCVN 6260:2020		Công ty CP xi măng La Hiên VVMI	Việt Nam	Không	Giá bán giao trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại địa chỉ: xóm Cây Bông, xã La Hiên, tỉnh Thái Nguyên		1.235
	Xi măng	Xi măng bột PCB30	kg	TCVN 6260:2020		Công ty CP xi măng La Hiên VVMI	Việt Nam	Không	Giá bán giao trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại địa chỉ: xóm Cây Bông, xã La Hiên, tỉnh Thái Nguyên		860
	Xi măng	Xi măng bột PCB40	kg	TCVN 6260:2020		Công ty CP xi măng La Hiên VVMI	Việt Nam	Không	Giá bán giao trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại địa chỉ: xóm Cây Bông, xã La Hiên, tỉnh Thái Nguyên		930
	Xi măng	Xi măng bột PCB40 (jumbo)	kg	TCVN 6260:2020		Công ty CP xi măng La Hiên VVMI	Việt Nam	Không	Giá bán giao trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại địa chỉ: xóm Cây Bông, xã La Hiên, tỉnh Thái Nguyên		960
	Xi măng	Clinker CPC50	kg	TCVN 7024:2013		Công ty CP xi măng La Hiên VVMI	Việt Nam	Không	Giá bán giao trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại địa chỉ: xóm Cây Bông, xã La Hiên, tỉnh Thái Nguyên		810
5	Công ty TNHH GPS Việt Nam										
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M30	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		7.400
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M35	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		7.700
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M40	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		8.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M45	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		8.500
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M50	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		9.100
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M60	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		9.800
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M70	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		11.200
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M80	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		12.600
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M90	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		21.000
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M100	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		25.000
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS U GROUT M110	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		27.000
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS U GROUT M120	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		30.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT P M60 (vữa bơm trộn sẵn gốc xi măng)	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		11.200
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT TSP M60 (vữa tự san phẳng)	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		11.700
	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS TOP COAT	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 30kg: 20kg/bao, 10kg /can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 30kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		38.000
	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 25kg: 20kg/bao, 5kg/ can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		29.000
	Vật liệu khác	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi - GPS ® Membrane	kg	TCVN 2099:2007 TCVN 2097:2015 TCVN 6557:2000	10kg, 20kg/ thùng 200kg/ phuy	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		38.400
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V150	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		79.000
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O150	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		85.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop V200	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		115.000
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop O200	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		131.000
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop BO200	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		132.000
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop V250	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		143.000
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop O250	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		157.000
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop BO250	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		158.000
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop V300	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		166.000
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop O300	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		176.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V320	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		205.000
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O320	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		196.000
	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12N	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 28kg: 20kg/bao, 8kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 28kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		38.000
	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS SEALCOAT	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 25kg: 15kg/bao, 10kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		56.000
	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS MASTERCOAT	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 24kg: 14kg/bao, 10kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 24kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		60.800
	Vật liệu khác	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi cao cấp - GPS ® MEMTOP 01	kg	ASTM D412 ASTM D7234 TCVN 6557:2000	10kg, 20kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 10kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		75.200
	Vật liệu khác	Nhũ tương chống thấm một thành phần gốc bitum biến tính cao cấp - GPS ® MEMTOP 02	kg	ASTM D412 ASTM D7234 TCVN 6557:2000	10kg, 20kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 10kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		78.500
	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối - GPS ® Latex	lít	TCVN 8826:2011	5 lít, 10 lít, 25 lít/can, 200 lít/phuy	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 5 lít	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		75.000
	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối - GPS ® Latex TH	lít	TCVN 8826:2011	5 lít, 10 lít, 25 lít/can, 200 lít/phuy	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 5 lít	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		52.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Matit chèn khe và vết nứt - GPS® MAFILL 2000	kg	ASTM D36 ASTM D70 ASTM D1190	18kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 18kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		93.000
	Vật liệu khác	Thanh trương nở - GPS® LINESTOP 2015	md	ASTM D71-94 ASTM D471-16	5md/cuộn, 7 cuộn/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 5md	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		67.500
	Vật liệu khác	Thanh cao su trương nở - GPS® HYDROPHILIC 2015	md	ASTM D412 ASTM D2240 ASTM D471-16	5md/cuộn, 7 cuộn/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 5md	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		115.000
	Vật liệu khác	Màng chống thấm tự dính gốc bitum dày 1.5mm - GPS® Erostick 1.5mm	m2	BS EN 1848 - 1 EN 12311-1 EN 12310-1 EN 12317-1	20m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m2	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		142.500
	Vật liệu khác	Màng chống thấm khô nóng gốc bitum dày 3mm - GPS® Erostick 3mm	m2	BS EN 1848 - 1 EN 12311-1 EN 12310-1 EN 1928	10m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 10m2	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		115.500
	Vật liệu khác	Màng chống thấm HDPE bám dính ngược toàn phần - GPS® Pro proof 1.2T	m2	ASTM D3776 ASTM D412 ASTM E154 ASTM D1970 ASTM D903 ASTM D1876 ASTM D5385	20m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m2	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		275.000
	Vật liệu khác	Màng chống thấm TPO cho nền và tường tầng hầm - GPS® Floor TPO	m2	ASTM D412 ASTM E154 ASTM D903 ASTM D1876 ASTM D5385	20m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m2	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		302.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Chống thấm gốc polyurethane một thành phần - GPS® Polyurethane MD	kg	ASTM D412 ASTM D2240 ASTM D7234 BS EN 14891 : 2017	25kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		103.500
	Vật liệu khác	Lớp lót chống thấm gốc Polyurethane - GPS® Primer PU	kg	TCVN 8826:2011 ASTM D4541-17	16kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 16kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		187.500
	Vật liệu khác	Chống thấm gốc Epoxy 2 TP chống ăn mòn - GPS® Epotar FN	lít	ASTM D4541-17 TCVN 2100-2: 2013	16 lít/ bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 16lít	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		315.000
	Vật liệu khác	Lớp lót chống thấm gốc Epoxy - GPS® EP-Primer	lít	ASTM D4541-17	16 lít/ bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 16lít	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		184.500
	Vật liệu khác	Sơn phủ Epoxy hệ lăn - GPS® EP Coating	kg	ASTM D4541-17 ASTM D4060-10 TCVN 9014 : 2011	25kg/bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		198.000
	Vật liệu khác	Sơn phủ Epoxy hệ tự san phẳng - GPS® EP Lining	kg	ASTM D7234 ASTM D4060-10 TCVN 7952-9 TCVN 9014	25kg/bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		207.000
	Vật liệu khác	Sơn lót Epoxy - GPS® EP Primer FL	kg	ASTM D4541-17	20kg/bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20kg	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		202.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Chất trám khe một thành phần gốc polyurethan - GPS® Sealant 889	tuýp	ASTM D792-13 ASTM D2240 ASTM D412 ASTM D5893	600ml/tuýp	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 1 tuýp	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		162.000
	Vật liệu khác	Chất trám khe một thành phần gốc polyurethan cao cấp - GPS® Sealant 888	tuýp	ASTM D792-13 ASTM D2240 ASTM D412 ASTM D5893	600ml/tuýp	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 1 tuýp	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		247.500
6	Công ty CP xi măng Thăng Long										
	Xi măng	Xi măng Thăng Long PCB 30 đóng bao	kg	QCVN 16:2023/BXD	Bao 50kg±0,5kg	Công ty CP xi măng Thăng Long	Việt Nam	Không	Giao hàng lên phương tiện tại nhà máy phường Hoành Bồ, Quảng Ninh		1.236
	Xi măng	Xi măng Thăng Long PCB 40 đóng bao	kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP xi măng Thăng Long	Việt Nam	Không	Giao hàng lên phương tiện tại nhà máy phường Hoành Bồ, Quảng Ninh		1.296
	Xi măng	Xi măng Thăng Long PCB40 rời	kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP xi măng Thăng Long	Việt Nam	Không	Giao hàng lên phương tiện tại nhà máy phường Hoành Bồ, Quảng Ninh		848